

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 3 tháng đầu năm 2016



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 1 - 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 5 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

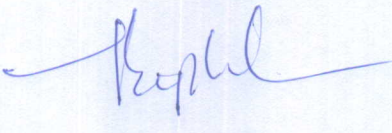
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.059.528.218	85.424.047.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.675.038.177	20.764.241.930
1. Tiền	111	5	10.675.038.177	20.764.241.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.640.761.815	59.748.271.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	71.958.686.381	61.916.057.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	434.853.661	384.231.421
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	390.458.693	345.973.517
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.143.236.920)	(2.897.991.420)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.660.236.476	3.021.775.878
1. Hàng tồn kho	141		2.660.236.476	3.021.775.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.083.491.750	1.889.758.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	2.023.031.137	1.864.178.242
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	60.460.613	25.580.414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.696.639.724	72.199.018.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.502.573.059	51.935.805.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	54.502.573.059	51.935.805.778
- Nguyên giá	222		113.320.393.954	107.604.654.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.817.820.895)	(55.668.849.084)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.553.850	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.553.850	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.697.780.000	19.697.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	60.000.000	60.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		471.732.815	565.432.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	471.732.815	565.432.784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		160.756.167.942	157.623.066.461

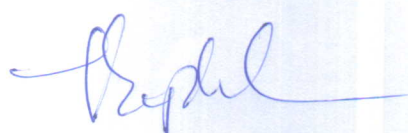
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.701.526.865	61.265.282.103
I. Nợ ngắn hạn	310		46.038.793.865	51.656.860.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	19.101.011.349	14.502.099.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		390.625.600	174.967.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	1.391.464.257	1.056.797.790
4. Phải trả người lao động	314		555.948.350	1.469.387.967
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	51.800.370	49.663.959
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		236.610.160	8.101.500.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	23.909.086.000	25.879.206.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		402.247.779	423.237.779
II. Nợ dài hạn	330		12.662.733.000	9.608.422.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	12.662.733.000	9.608.422.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.054.641.077	96.357.784.358
I. Vốn chủ sở hữu	410		102.054.641.077	96.357.784.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.158.128.623	2.158.128.623
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	18.847.096.454	13.150.239.735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.150.239.735	2.649.504.205
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.696.856.719	10.500.735.530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		160.756.167.942	157.623.066.461


 Chủ tịch HĐQT
 Lê Trương Kỳ
 Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

 Phạm Văn Phước

Người lập biểu

 Phạm Văn Phước

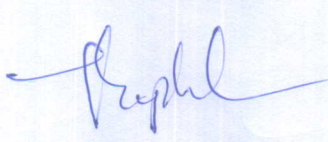
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán 3 tháng đầu năm 2016

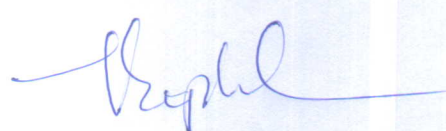
Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	3 tháng đầu năm 2016 VND	3 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	56.787.278.452	56.888.431.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		56.787.278.452	56.888.431.628
4. Giá vốn hàng bán	11	22	48.992.395.411	50.528.372.757
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>7.794.883.041</u>	<u>6.360.058.871</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	859.190.352	415.843.369
7. Chi phí tài chính	22	24	692.639.834	385.411.444
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		692.639.834	385.411.444
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	924.550.160	1.544.228.852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>7.036.883.399</u>	<u>4.846.261.944</u>
11. Thu nhập khác	31	26	-	9.975.000
12. Chi phí khác	32	27	83.050.000	32.901.324
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(83.050.000)</u>	<u>(22.926.324)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>6.953.833.399</u>	<u>4.823.335.620</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.256.976.680	1.006.926.128
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.696.856.719</u>	<u>3.816.409.492</u>


Chủ tịch HĐQT
Lê Trương Kỳ

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 3 tháng đầu năm 2016

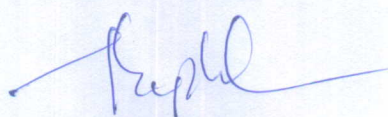
Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	3 tháng đầu Năm 2016 VND	3 tháng đầu Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.953.833.399	4.823.335.620
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.148.971.811	2.788.530.267
- Các khoản dự phòng	03	(754.754.500)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(859.190.352)	(373.622.685)
- Chi phí lãi vay	06	692.639.834	385.411.444
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	9.181.500.192	7.623.654.646
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.172.616.079)	(4.051.256.585)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	361.539.402	(407.419.396)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(4.223.247.265)	2.292.858.389
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(65.152.926)	185.705.339
- Tiền lãi vay đã trả	13	(690.503.423)	(382.025.078)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(662.822.064)	(576.748.347)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(20.990.000)	(455.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.292.292.163)	4.229.268.968
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(5.740.292.942)	(5.713.909.092)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(250.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	859.190.352	373.622.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.881.102.590)	(5.590.286.407)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.500.000.000	28.439.194.950
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.415.809.000)	(25.679.439.099)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.084.191.000	2.759.755.851
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.089.203.753)	1.398.738.412
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.764.241.930	4.603.165.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.675.038.177	6.001.903.816

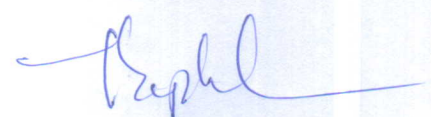
Chữ tịch HĐQT

Lê Trường Kỳ
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng


Phạm Văn Phước

Người lập biểu


Phạm Văn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Pacific Dingo (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dingo, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày /07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/03/2016: 81.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2016, Công ty có 2 Công ty con:

- Công ty CP Bê tông Dingo Chu Lai
- Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 03 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/03/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông/thành viên góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán bê tông thương phẩm, dịch vụ vận chuyên.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/03/2016	31/12/2015
Tiền mặt	4.829.352.700	2.777.183.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.845.685.477	17.987.058.733
Cộng	10.675.038.177	20.764.241.930

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Sichuan Huashi	20.710.376.490	16.120.863.490
Công ty CP Dinco	9.175.938.702	5.509.274.702
Các đối tượng khác	42.072.371.189	40.285.919.725
Cộng	71.958.686.381	61.916.057.917

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty Xây Dựng Công Trình Số 2	105.210.000	105.210.000
Công ty TNHH Phụ Tùng Ô Tô Kobe	96.607.500	55.481.250
Công ty TNHH Kiến Trúc Hoàng Nhật Anh	61.281.000	-
Công ty CP Triển lãm CN Và Sự Kiện Quốc Tế (ITEC)	85.618.000	-
Các đối tượng khác	86.137.161	223.540.171
Cộng	434.853.661	384.231.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Bảo hiểm xã hội		-	11.587.175	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	54.140.000	-
Tạm ứng	295.080.409	-	212.366.058	-
Phải thu khác	41.238.284	-	67.880.284	-
Cộng	390.458.693	-	345.973.517	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2016	31/12/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	1.818.592.020	1.818.592.020
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	273.323.750	273.323.750
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	26.415.000	781.169.500
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	24.906.150	24.906.150
Cộng	2.143.236.920	2.897.991.420

10. Nợ xấu

	31/03/2016				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
Phải thu khách hàng					
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	410.063.000	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	247.590.443	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 3 năm	348.279.880	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	1.111.713.500			713.818.018	
Cộng	2.344.905.020			1.719.751.341	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giá gốc	31/12/2015			
		Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
Phải thu khách hàng					
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	410.063.000	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	247.590.443	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 3 năm	348.279.880	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP DTXD Thuận An 2	1.509.509.000		Từ 1 - 2 năm	287.561.465	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	1.111.713.500			713.818.018	
Cộng	3.854.414.020			2.007.312.805	

(*) Công ty không thu thập được đầy đủ thông tin và cũng không có cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn nêu trên.

11. Hàng tồn kho

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.556.076.016	-	2.943.687.674	-
Công cụ, dụng cụ	104.160.460	-	78.088.204	-
Cộng	2.660.236.476	-	3.021.775.878	-

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.559.128.664	1.307.131.546
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	109.679.098	400.121.984
Phí sử dụng đường bộ	354.223.375	156.924.712
Cộng	2.023.031.137	1.864.178.242

b. Dài hạn

	31/03/2016	31/12/2015
Chi phí thi công sửa chữa	208.052.118	205.747.554
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	263.680.697	359.685.230
Cộng	471.732.815	565.432.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.354.340.586	25.288.078.015	74.496.227.849	466.008.412	107.604.654.862
Mua sắm trong năm	-	-	5.715.739.092	-	5.715.739.092
Số cuối năm	7.354.340.586	25.288.078.015	80.211.966.941	466.008.412	113.320.393.954
Khấu hao					
Số đầu năm	2.226.356.343	18.805.681.842	34.213.951.203	422.859.696	55.668.849.084
Khấu hao trong năm	201.398.682	821.205.068	2.114.398.508	11.969.553	3.148.971.811
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.427.755.025	19.626.886.910	36.328.349.711	434.829.249	58.817.820.895
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.127.984.243	6.482.396.173	40.282.276.646	43.148.716	51.935.805.778
Số cuối năm	4.926.585.561	5.661.191.105	43.883.617.230	31.179.163	54.502.573.059

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2016 là 3.244.533.025 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/03/2016 là 41.271.266.797 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Đầu tư vào công ty con**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Tình hình hoạt động				
Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	98,04%	98,04%	11.247.780.000	-
+ Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	76,27%	76,27%	8.390.000.000	-
Cộng			19.637.780.000	19.637.780.000

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016 của các Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Tình hình hoạt động				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	9,38%	9,38%	60.000.000	-
Cộng			60.000.000	60.000.000

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016 của các Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	9.308.120.176	5.619.949.925
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	2.492.717.500	2.599.665.500
Các đối tượng khác	7.300.173.673	6.282.483.583
Cộng	<u>19.101.011.349</u>	<u>14.502.099.008</u>

17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	393.975.726	5.683.495.938	5.942.984.087	134.487.577
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	662.822.064	1.256.976.680	662.822.064	1.256.976.680
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>1.056.797.790</u>	<u>6.943.472.618</u>	<u>6.608.806.151</u>	<u>1.391.464.257</u>

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	25.580.414	350.284.819	385.165.018	60.460.613
Cộng	<u>25.580.414</u>	<u>350.284.819</u>	<u>385.165.018</u>	<u>60.460.613</u>

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
Chi phí lãi vay	51.800.370	49.663.959
Cộng	<u>51.800.370</u>	<u>49.663.959</u>

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	22.053.010.000	21.700.000.000	24.553.010.000	19.200.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	17.900.000.000	18.700.000.000	18.900.000.000	17.700.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	4.153.010.000	3.000.000.000	5.653.010.000	1.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.826.196.000	1.745.689.000	862.799.000	4.709.086.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	1.375.000.000	375.000.000	250.000.000	1.500.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	1.436.200.000	1.116.940.000	359.050.000	2.194.090.000
- Ngân hàng Kỹ thương Đà Nẵng	1.014.996.000	253.749.000	253.749.000	1.014.996.000
Cộng	<u>25.879.206.000</u>	<u>23.445.689.000</u>	<u>25.415.809.000</u>	<u>23.909.086.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	13.434.618.000	4.800.000.000	862.799.000	17.371.819.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	3.250.000.000		250.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	6.462.950.000	4.800.000.000	359.050.000	10.903.900.000
- Ngân hàng Kỹ thương Đà Nẵng	3.721.668.000		253.749.000	3.467.919.000
Cộng	13.434.618.000	4.800.000.000	862.799.000	17.371.819.000
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.826.196.000	1.745.689.000	862.799.000	4.709.086.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.608.422.000			12.662.733.000

- Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTD ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín số DNG1656/HĐTD ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua xe trộn bê tông hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 24/2016/VCB-KHDN ngày 21/03/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.800.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/03/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,35% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	3.079.728.205
Tăng trong năm	-	-	-	-	18.600.735.530
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.530.224.000
Số dư tại 31/12/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	13.150.239.735
Số dư tại 01/01/2016	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	13.150.239.735
Tăng trong năm	-	-	-	-	5.696.856.719
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	18.847.096.454

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	17.606.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	63.393.120.000
Cộng	81.000.000.000	81.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2016 Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2016	31/12/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	13.150.239.735	3.079.728.205
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.696.856.719	18.600.735.530
Phân phối lợi nhuận	-	8.530.224.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	-	430.224.000
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	430.224.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	8.100.000.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	-	8.100.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.847.096.454	13.150.239.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	52.045.553.485	41.781.293.030
Doanh thu bán hàng hóa	4.325.597.695	6.001.131.363
Doanh thu xây lắp	-	8.604.325.419
Doanh thu cung cấp dịch vụ	416.127.272	501.681.816
Cộng	56.787.278.452	56.888.431.628

22. Giá vốn hàng bán

	3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
Giá vốn bán thành phẩm	44.250.670.444	38.406.807.579
Giá vốn bán hàng hóa	4.325.597.695	6.001.131.363
Giá vốn xây lắp	-	5.618.751.999
Giá vốn cung cấp dịch vụ	416.127.272	501.681.816
Cộng	48.992.395.411	50.528.372.757

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.190.352	7.322.685
Cổ tức, lợi nhuận được chia	839.000.000	366.300.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	42.220.684
Cộng	859.190.352	415.843.369

24. Chi phí tài chính

	3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	692.639.834	385.411.444
Cộng	692.639.834	385.411.444

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	875.004.788	708.467.283
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(754.754.500)	-
Các khoản khác	804.299.872	835.761.569
Cộng	924.550.160	1.544.228.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Thu nhập khác

	3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	-	9.975.000
Cộng	-	9.975.000

27. Chi phí khác

	3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
Chi phí nộp phạt hành chính	14.050.000	-
Chi phí phạt thuế	-	29.801.324
Chi phí khác	69.000.000	3.100.000
Cộng	83.050.000	32.901.324

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.953.833.399	4.823.335.620
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(668.950.000)	(246.398.676)
Điều chỉnh tăng	170.050.000	119.901.324
- Chi phí không hợp lệ	83.050.000	32.901.324
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành hoạt động	87.000.000	87.000.000
Điều chỉnh giảm	839.000.000	366.300.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	839.000.000	366.300.000
Tổng thu nhập chịu thuế	6.284.883.399	4.576.936.944
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.256.976.680	1.006.926.128

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.952.621.545	37.028.692.396
Chi phí nhân công	3.837.322.499	3.434.166.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.148.971.811	2.788.530.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.066.566.061	1.700.178.512
Chi phí khác bằng tiền	699.514.512	79.537.503
Cộng	45.704.996.428	45.031.105.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Kinh doanh thương mại	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016</i>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	52.045.553.485	4.325.597.695	-	416.127.272	56.787.278.452
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	44.250.670.444	4.325.597.695	-	416.127.272	48.992.395.411
Chi phí bán hàng					-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					924.550.160
Doanh thu tài chính không phân bổ					859.190.352
Chi phí tài chính không phân bổ					692.639.834
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.794.883.041	-	-	-	7.036.883.399
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					83.050.000
Lợi nhuận khác					(83.050.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					6.953.833.399
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.256.976.680
Lợi nhuận sau thuế trong năm					5.696.856.719
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/03/2016	54.502.573.059	-	-	-	54.502.573.059
- Nguyên giá	113.320.393.954	-	-	-	113.320.393.954
- Giá trị hao mòn	58.817.820.895	-	-	-	58.817.820.895
Phải thu khách hàng tại ngày 31/03/2016	71.958.686.381	-	-	-	71.958.686.381
Phải trả người bán tại ngày 31/03/2016	19.101.011.349	-	-	-	19.101.011.349

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Kinh doanh thương mại	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015</i>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	41.781.293.030	6.001.131.363	8.604.325.419	501.681.816	56.888.431.628
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	38.406.807.579	6.001.131.363	5.618.751.999	501.681.816	50.528.372.757
Chi phí bán hàng					-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					1.544.228.852
Doanh thu tài chính không phân bổ					415.843.369
Chi phí tài chính không phân bổ					385.411.444
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.374.485.451	-	2.985.573.420	-	4.846.261.944
Thu nhập khác					9.975.000
Chi phí khác					32.901.324
Lợi nhuận khác					(22.926.324)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					4.823.335.620
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.006.926.128
Lợi nhuận sau thuế trong năm					3.816.409.492
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/03/2015	43.294.597.308	-	-	-	43.294.597.308
- Nguyên giá	90.953.425.126	-	-	-	90.953.425.126
- Giá trị hao mòn	(47.658.827.818)	-	-	-	(47.658.827.818)
Phải thu khách hàng tại ngày 31/03/2015	63.047.586.177	-	-	-	63.047.586.177
Phải trả người bán tại ngày 31/03/2015	22.337.271.847	-	-	-	22.337.271.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đặt hàng mới. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/03/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.101.011.349	-	19.101.011.349
Chi phí phải trả	51.800.370	-	51.800.370
Vay và nợ thuê tài chính	23.909.086.000	12.662.733.000	36.571.819.000
Phải trả khác	44.852.000	-	44.852.000
Cộng	43.106.749.719	12.662.733.000	55.769.482.719
31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.502.099.008	-	14.502.099.008
Chi phí phải trả	49.663.959	-	49.663.959
Vay và nợ thuê tài chính	25.879.206.000	9.608.422.000	35.487.628.000
Phải trả khác	8.101.500.000	-	8.101.500.000
Cộng	48.532.468.967	9.608.422.000	58.140.890.967

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.675.038.177	-	10.675.038.177
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	69.815.449.461	-	69.815.449.461
Phải thu khác	95.378.284	-	95.378.284
Cộng	80.585.865.922	60.000.000	80.645.865.922
31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.764.241.930	-	20.764.241.930
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	59.018.066.497	-	59.018.066.497
Phải thu khác	133.607.459	-	133.607.459
Cộng	79.915.915.886	60.000.000	79.975.915.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dinco	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Công ty con

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
Công ty Cổ phần Dinco	Bán hàng	4.381.044.000	15.060.545.460
	Mua hàng	132.000.000	795.709.740
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	Bán hàng	5.248.997.464	7.687.400.500
	Mua hàng	776.238.385	2.347.522.755
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Mua hàng	589.050.000	2.182.144.000
	Bán hàng		-

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	31/03/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Dinco	Phải thu khách hàng	9.175.938.702	5.509.274.702
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	Phải thu khách hàng	1.411.215.279	1.438.456.200
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Phải trả người bán	1.116.675.000	527.625.000

d. Các thông tin khác

		3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	264.510.000	195.461.540
Hội đồng quản trị	Tiền thù lao	102.000.000	102.000.000
Ban kiểm soát	Tiền thù lao	33.000.000	33.000.000

33. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/12/2015
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	546.696.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 03 tháng đầu năm 2015 được lập bởi Công ty CP Pacific Dinco.



Chủ tịch HĐQT

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

